

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 442 /QĐ-BNN-XD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Quản lý nước Bến Tre
sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản (JICA3)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1474/TTg-QHQT ngày 17/8/2016 phê duyệt Đề xuất dự án; số 2353/TTg-QHQT ngày 06/12/2016 phê duyệt Chủ trương đầu tư Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Công văn số 754/VPCP-QHQT ngày 25/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 2691/QĐ-BNN-XD ngày 30/6/2016 điều chỉnh tên dự án và Chủ dự án, dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy lợi Bắc Bến Tre vay vốn của Chính phủ Nhật Bản;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9 tại Tờ trình số 09/TTr-BQL9-JICA3 ngày 16/01/2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (kèm theo Báo cáo thẩm định số 117/BC-XD-B2 ngày 09/02/2017), Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản tại Quyết định 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014 như sau:

I. Điều chỉnh, bổ sung các nội dung dự án đầu tư xây dựng công trình dự án JICA3 tại Điều 1 Quyết định 5719/QĐ-BNN-XD:

1. Tên dự án: Quản lý nước Bến Tre.
2. Chủ dự án, chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9.
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

3.1 Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường bảo vệ và nâng cao việc sử dụng nguồn nước để bảo vệ sản xuất ngành Nông nghiệp và đời sống của nhân dân vùng Dự án không bị đe dọa bởi xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự khai thác quá mức thượng nguồn sông Mê công.

3.2 Mục tiêu cụ thể:

- Ngăn triều cường và ứng phó với nước biển dâng; Kiểm soát mặn, tiêu cho 204.270 ha diện tích đất tự nhiên thuộc 9 huyện/thành phố của tỉnh Bến Tre;

- Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 110.442 ha đất nông nghiệp trong tổng số 137.224 ha toàn tỉnh Bến Tre, theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho 207.275 hộ dân;

- Cải thiện môi trường nước; tạo địa bàn phân bố dân cư và kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ liên tục trong vùng;

- Xây dựng và tăng cường hệ thống quản lý tài nguyên nước mặt tổng hợp cho tỉnh Bến Tre.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Dự án gồm hai hợp phần: Hợp phần 1 – Xây dựng các công; Hợp phần 2 - Hệ thống giám sát và quan trắc:

4.1 Hợp phần 1 – Xây dựng các công:

Xây dựng 08 công và 01 trạm bơm: (i) 05 công trên địa bàn Bắc Bến Tre: An Hóa, Thủ Cửu, Bến Tre, Tân Phú, Bến Ró; (ii) 03 công trên địa bàn Nam

Bến Tre: Cái Quao, Vàm Nước Trong (Mỏ Cày Bắc), Vàm Thơm (Mỏ Cày Nam); (iii) 01 Trạm bơm điện Tân Phú.

Quy mô xây dựng 08 cống:

TT	Tên cống	Chiều rộng cống (m)		Âu thuyền (số khoang x rộng khoang)	Chiều rộng mặt cầu (m)	Đường cá đi (m)
		Tổng B	Chia khoang			
1	Tân Phú	20	1 x 20	-	6	
2	Bến Rớ	20	1 x 20	-	6	
3	An Hóa	120	4 x 30	2 x 12	6	2x1,5
4	Bến Tre	70	2 x 35	2 x 12	11	2x1,5
5	Thủ Cừu	90	3 x 30	-	6	
6	Vàm Nước Trong	90	3 x 30	1 x 12	6	1x1,5
7	Vàm Thơm	70	2 x 35	1 x 12	6	1x1,5
8	Cái Quao	90	3 x 30	-	6	

Quy mô trạm bơm điện Tân Phú: công suất 20m³/s (tương đương 72.000m³/h), bao gồm 8 tổ máy có công suất 12.400 m³/h (6 tổ máy chính và 2 tổ máy dự phòng).

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

4.2 Hợp phần 2 - Hệ thống giám sát và quan trắc:

Lắp đặt 56 trạm quan trắc đo mực nước và độ mặn tự động bao gồm:

- 08 trạm tại 08 cống xây dựng mới thuộc Dự án;
- 03 trạm tại các điểm lấy nước ở Nam Bến Tre;
- 20 trạm tại các điểm quan trắc do Công ty Quản lý và khai thác công trình Thủy lợi tỉnh Bến Tre đang quản lý;
- 01 trạm dọc sông Ba Lai;
- 05 trạm tại nội đồng gần với điểm cấp nước đô thị ở Bắc Bến Tre;
- 03 trạm nội đồng ở Bắc Bến Tre;
- 03 trạm hiện trạng dọc sông Tiền ở Bắc Bến Tre;
- 07 trạm nội đồng ở Nam Bến Tre;
- 06 trạm hiện trạng do Đài Khí tượng thủy văn Nam Bộ quản lý.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 2.

6. Chủ nhiệm dự án: Ths. Lê Văn Quốc.

7. Địa điểm xây dựng:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (huyện/thành phố)
1	Cổng An Hoá	Bình Đại và Châu Thành
2	Cổng Thủ Cửu	Giồng Trôm
3	Cổng Bến Tre	Thành phố Bến Tre
4	Cổng Bến Rớ	Châu Thành
5	Cổng Tân Phú và Trạm bơm	Châu Thành
6	Cổng Cái Quao	Mỏ Cày Nam
7	Cổng Vàm Nước Trong	Mỏ Cày Nam
8	Cổng Vàm Thơm	Mỏ Cày Bắc

8. Diện tích sử dụng đất:

- Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn: 149.946 m². Trong đó: đất ở 2.621 m²; đất trồng cây lâu năm 96.823 m²; đất thương mại 9.082 m²; đất khác 41.420 m²;
- Diện tích đất thu hồi tạm thời: 23.140 m².

9. Cấp công trình:

TT	Tên công trình		Cấp công trình
1	Cổng An Hóa	Cổng	I
		Âu thuyền	III
2	Cổng Thủ Cửu		II
3	Cổng Bến Tre	Cổng	I
		Âu thuyền	III
4	Cổng Tân Phú		II
5	Cổng Bến Rớ		II
6	Cổng Cái Quao		II
7	Cổng Vàm Nước Trong	Cổng	II
		Âu thuyền	III
8	Cổng Vàm Thơm	Cổng	II
		Âu thuyền	III

10. Số bước thiết kế:

Thiết kế 2 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

11.1 Hợp phần 1 – Xây dựng các cổng:

- Cổng: Kiểu lộ thiên, xây dựng dưới lòng sông; Kết cấu bằng BTCT, trụ

pin liên kết mềm với dầm đáy; Chống thấm bằng hàng cừ thép đóng ken khít ngang theo mặt cắt sông; Gia cố thượng hạ lưu bằng lớp rọ, thảm đá, dưới có lớp vải địa kỹ thuật; Xử lý nền móng bằng cọc ống thép dạng giằng SPSP đối với 04 có nền móng yếu (Thủ Cừ, Cái Quao, Vàm Nước Trong, Vàm Thơm), bằng cọc BTCT đối với các cống còn lại (An Hóa, Bến Tre, Tân Phú, Bến Rớ); Cửa van phẳng, kéo thẳng đứng, đóng mở bằng xy lanh thủy lực;

- Âu thuyền: Kết cấu bằng BTCT; Xử lý nền móng bằng cọc BTCT; Cửa van phẳng một cánh, quay quanh trục đứng, đóng mở bằng xy lanh thủy lực;

- Cầu giao thông trên cống: Tải trọng HL93 cho cầu trên cống Bến Tre và 0,65HL93 cho các cầu còn lại; Kết cấu bằng các loại dầm I, hộp, đúc hẫng;

- Nhà quản lý: Cấp nhà: cấp III cho nhà thuộc cống An Hóa và Bến Tre, cấp IV cho nhà điều hành âu thuyền và các nhà quản lý còn lại.

11.2 Hợp phần 2 - Hệ thống giám sát và quan trắc:

- Trạm Điều khiển trung tâm: gồm cột viễn thông, hệ thống xử lý số liệu (máy chủ) và truyền tín hiệu đến vị trí các cống thông qua thiết bị viễn thông cầm tay (điện thoại);

- Trạm quan trắc: gồm bộ cảm biến mực nước, độ mặn và thiết bị viễn thông (dùng pin năng lượng mặt trời) truyền số liệu bằng tín hiệu GPRS;

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Thực hiện theo Khung chính sách tái định cư (RPF) của Dự án lập năm 2016 đã được điều chỉnh phù hợp với Chính sách của Nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam.

- Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) cho từng Hợp phần lập dựa trên Khung chính sách tái định cư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và được công bố công khai cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

13. Tổng mức đầu tư: 6.191.338.000.000 đồng (*sáu ngàn một trăm chín mươi một tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu đồng*). Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	3.911.186.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	504.985.000.000	đồng
- Chi phí bồi thường GPMB:	112.924.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	30.029.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	448.548.000.000	đồng
- Chi phí khác:	260.174.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	923.492.000.000	đồng

14. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn nước ngoài (vốn vay Jica): 24.260.849.000 JPY.
 - + Quy đổi VNĐ: 5.262.657.000.000 đồng.
 - + Quy đổi USD: 239.714.000 USD.
- Vốn đối ứng (ngân sách Trung ương): 928.681.000.000 đồng.
 - + Quy đổi JPY: 4.281.219.000 JPY.
 - + Quy đổi USD: 42.301.000 USD.
- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án:

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ; Triệu JPY, USD

Năm	Chi phí		Phân chia theo nguồn vốn					
	VNĐ	Quy đổi JPY	ODA Nhật Bản			Đối ứng trong nước		
			VNĐ	JPY	USD	VNĐ	JPY	USD
2016	16,2	74	-	-	-	16,2	74	0,7
2017	80	369	39,5	182	1,8	40,5	187	1,8
2018	616,4	2.842	425,0	1.960	19,4	191,4	882	8,7
2019	1.347,1	6.210	1.163,3	5.363	53,0	183,8	847	8,4
2020	1.623,5	7.484	1.444,1	6.657	65,8	179,4	827	8,2
2021	1.536,1	7.082	1.358,4	6.262	61,9	177,7	819	8,1
2022	968,9	4.467	832,4	3.837	37,9	136,5	629	6,2
2023	3,1	14	-	-	-	3,1	14	0,1
Tổng	6.191,3	28.542	5.262,7	24.261	239,7	928,7	4.281	42,3

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

16. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến năm 2023.

17. Các nội dung khác:

17.1 Những vấn đề cần lưu ý trong các bước thiết kế sau:

- Thử nghiệm mô hình thủy lực cho các công thuộc Hợp phần 1 để kiểm tra sự phù hợp của khẩu diện công, kết cấu tiêu năng, phòng xói;
- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế kỹ thuật: số lượng, kích thước cọc gia cố nền;
- Các hạng mục công trình, cơ khí cửa công phải xét đến tính bền vững chống xâm thực trong môi trường mặn;
- Biện pháp ứng phó khi cửa công gặp sự cố;
- Lựa chọn cao trình đáy công phù hợp với diễn biến hạ thấp cao trình đáy lòng sông;

- Rà soát, lấy ý kiến của các đơn vị liên quan khi triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và quan trắc.

17.2 Các dự án tiềm năng:

Xem xét bổ sung đầu tư trong quá trình thực hiện dự án khi có đủ điều kiện như: Âu thuyền qua các đập tại vị trí các cống đã xây dựng (Cái Hóp, Láng Thè, Cần Chông,...) để cải thiện giao thông thủy trong vùng dự án; Nâng cấp các tuyến đê bao (và các cống dưới đê) ven sông Tiên, sông Hàm Luông nhằm đáp ứng mục tiêu quản lý nước của Dự án, thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và biến đổi thượng nguồn.

II. Điều chỉnh, bổ sung Phân giao nhiệm vụ tại Điều 2 Quyết định 5719/QĐ-BNN-XD:

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản dự án. Bộ phân giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện như sau:

- Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định đầu tư và quyết toán toàn bộ hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư trong phạm vi địa phương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đáp ứng tiến độ thực hiện dự án và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tham gia dự án hoàn thành nhiệm vụ;

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9 là Chủ dự án có trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo Hiệp định ký kết; làm đầu mối với Nhà tài trợ và các cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức bố trí Đoàn ra, Đoàn vào, tổ chức cuộc họp, tham gia các đoàn kiểm tra của Nhà tài trợ; hướng dẫn, đôn đốc CPMU, các chủ đầu tư thực hiện Dự án; Làm Chủ đầu tư toàn bộ phần xây dựng công trình (Hợp phần 1 và Hợp phần 2);

- Vụ Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm chung về quản lý thực hiện dự án tuân thủ theo Hiệp định vay; hướng dẫn, theo dõi, đánh giá tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ;

- Vụ Kế hoạch giúp cơ quan chủ quản dự án về công tác kế hoạch tổng thể và kế hoạch phân bổ vốn hàng năm; công tác báo cáo, theo dõi, giám sát đánh giá dự án theo đúng tiến độ và đạt mục tiêu đề ra;

- Vụ Tổ chức cán bộ chịu trách nhiệm tham mưu giúp cơ quan chủ quản dự án về công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, tập huấn;

- Vụ Tài chính chịu trách nhiệm giúp cơ quan chủ quản dự án quản lý, hướng dẫn các công tác tài chính của dự án;

- Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Chủ dự án và các Chủ đầu tư quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ;

- Chủ dự án có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ dự án đầu tư như Quyết định phê duyệt và các lưu ý.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh Quyết định số 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre vay vốn Chính phủ Nhật Bản (JICA).

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Vụ trưởng các vụ: Kế hoạch, Tài chính, Hợp tác quốc tế; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ KH&ĐT, Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ban 9 (3b);
- Công ty CP TV Xây dựng Thủy lợi 2;
- Lưu: VT, PC, Cục XD (HN, B2).



Hoàng Văn Thắng

Phụ lục I

THÔNG SỐ QUY MÔ CÔNG TRÌNH

Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản
(Kèm theo Quyết định số 412 /QĐ-BNN-XD ngày 16 tháng 02 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
1	Công trình An Hóa	
1.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Bình Đại và Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 0,5%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,2%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 97%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 5%	
1.3	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại lòng kênh Giao Hòa, bờ Tây thuộc xã Giao Hòa, huyện Châu Thành và bờ Đông thuộc xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tim cổng cách bờ sông Tiền khoảng 800 m.
1.4	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu cổng hở bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Khẩu độ cổng B = 120m, gồm 04 khoang, mỗi khoang rộng 30m, cao trình ngưỡng -6,0 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 04 bộ cửa có kích thước (30x9,0)m, dạng cửa van phẳng kéo thẳng đứng - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III - Bố trí 2 âu ở 2 bờ bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 02 âu ở 2 bờ, mỗi âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Mỗi âu gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m,

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
		- Cao trình đáy đầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 2 tầng, DTSD: 300m ² ÷ 360 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 60m ²
2	Công trình Thủ Cừ	
2.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
2.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
2.3	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại lòng rạch Thủ Cừ, bờ Bắc thuộc xã Phước Long, bờ Nam thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tầm cổng cách bờ sông Hàm Luông khoảng 650 m.
2.4	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu cổng hở bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Khẩu độ cổng B=90m, gồm 03 khoang, mỗi khoang rộng 30m, cao trình ngưỡng -5,0 m
		- Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng giếng cọc ống ván thép (SPSP)
	▪ Cửa van	- Gồm 03 bộ cửa có kích thước (30x8,0)m, dạng cửa van phẳng kéo thẳng đứng
		- Cao trình đỉnh cửa +3,00 m.
		- Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93
		- Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m,
		- Cao trình đáy đầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
3	Công trình Bến Tre	
3.1	Địa điểm xây dựng	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
3.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 0,5%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,2%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 97%	

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: $P = 5\%$	
3.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Bến Tre, bờ Bắc thuộc xã Phú Hưng, bờ Nam thuộc xã Nhơn Thạnh, Tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tuyến công trình dự kiến nằm trước ngã ba sông Chệt Sậy và sông Giồng Trôm, cách ngã 3 này khoảng 1,0 km về phía Tây, cách cầu Bến Tre 2 khoảng 5,0 km
3.4	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu cống hở bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Khẩu độ cống $B=70\text{m}$, gồm 02 khoang, mỗi khoang rộng 35m, cao trình ngưỡng -5,5 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (35x8,5)m, dạng cửa van phẳng kéo thẳng đứng - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III, - Bố trí 2 âu ở 2 bờ bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 02 âu ở 2 bờ, mỗi âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Mỗi âu gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy $B = 11,0\text{ m}$, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 2 tầng, DTSD: $300\text{m}^2 \div 360\text{ m}^2$
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 60m^2
4	Công trình Tân Phú	
4.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
4.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: $P = 90\%$, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: $P = 1,0\%$	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: $P = 0,5\%$	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: $P = 95\%$	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: $P = 10\%$	

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
4.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng rạch Tân Phú, bờ Đông thuộc xã Phú Đức, bờ Tây thuộc xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tìm công cách ngã ba sông Cần Dơi, rạch Ke Luông khoảng 150 m
4.4	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu cống hở bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 01 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -4,0 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 01 bộ cửa có kích thước (20x7,0)m, dạng cửa van kéo thẳng đứng - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Trạm bơm điện	Công suất 20m ³ /s, bao gồm 8 tổ máy có công suất 12.400 m ³ /h (6 tổ máy chính và 2 tổ máy dự phòng)
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
5	Công trình Bến Rớ	
5.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
5.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
5.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại rạch Bến Rớ, bờ Đông thuộc xã Tiên Long, bờ Tây thuộc xã Tân Phú huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tìm công cách bờ rạch Sốc Sỏi khoảng 110 m
5.4	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu cống hở bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 01 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -4,0 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 01 bộ cửa có kích thước (20x7,0)m, dạng cửa van kéo thẳng đứng - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m.

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
		- Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
6	Công trình Cái Quao	
6.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
6.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
6.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng rạch Cái Quao thuộc xã Bình Khánh Đông, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Tim cống cách bờ sông Hàm Luông khoảng 450 m
6.4	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 03 khoang rộng 30m, cao trình ngưỡng -5,0 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng giếng cọc ván ống thép (SPSP).
	▪ Cửa van	- Gồm 03 bộ cửa có kích thước (30x8,0)m, dạng cửa van phẳng kéo thẳng đứng - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
7	Công trình Vàm Nước Trong	
7.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Mỏ Cày Bắc và Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
7.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
7.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Vàm Nước Trong, bờ Đông thuộc xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày Nam và bờ Tây thuộc xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Tầm cống cách sông Hàm Luông khoảng 450m
7.4	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu cống hở bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Khẩu độ cống B = 90m, gồm 03 khoang rộng 30m, cao trình ngưỡng -6,0 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng giếng cọc ván ống thép (SPSP)
	▪ Cửa van	- Gồm 03 bộ cửa có kích thước (30x9,0)m, dạng cửa van phẳng kéo thẳng đứng - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III, - Bố trí 1 âu ở bờ Tây (bờ trái) bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 2 tầng, DTSD: 200m ² ÷ 240 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 60m ²
8	Công trình Vàm Thơm	
8.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Mỏ Cày Bắc và Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
8.2	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	

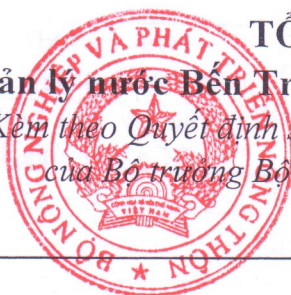
No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
8.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Vàm Thơm, bờ tả thuộc xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam và Bờ hữu thuộc xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Tim ngang cống cách bờ sông Cổ Chiên khoảng 500m.
8.4	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu cống hở bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Khẩu độ cống B = 70m, gồm 02 khoang rộng 35m, cao trình ngưỡng -5,5 m - Cao trình đỉnh trụ pin +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng giếng cọc ván ống thép (SPSP)
	▪ Cửa van	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (35x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III, - Bố trí 1 âu bên bờ đông sông Mỏ Cày bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế 0,65HL93 - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 2 tầng, DTSD: 200m ² ÷ 240 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp IV, 1 tầng, DTSD: 60m ²

nguyên

Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản

(Kèm theo Quyết định số *412* /QĐ-BNN-XD ngày *16/02/2017*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nội dung chi phí	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Phân bổ nguồn vốn			
			Quy ra VNĐ (10 ⁶ đồng)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)	
			Vốn vay JICA	Vốn đối ứng TW	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng TW
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	112.924	-	112.924	-	5,14
2	Chi phí xây dựng	3.911.186	3.555.623	355.563	161,95	16,20
2.1	Hợp phần 1: Xây dựng các cống	3.863.263	3.512.057	351.206	159,97	16,00
2.1.1	Xây dựng công trình chính	3.804.557	3.458.688	345.869	157,54	15,75
2.1.2	Xây dựng công trình phụ trợ	58.706	53.369	5.337	2,43	0,24
2.2	Hợp phần 2: Hệ thống quan trắc và trung tâm điều hành	47.923	43.566	4.357	1,98	0,20
2.2.1	Xây dựng công trình	47.923	43.566	4.357	1,98	0,20
3	Chi phí thiết bị	504.985	459.077	45.908	20,92	2,09
3.1	Thiết bị hợp phần 1	348.598	316.907	31.691	14,44	1,44
3.2	Thiết bị hợp phần 2	156.387	142.170	14.217	6,48	0,65
4	Chi phí quản lý dự án	30.029	-	30.029	-	1,37
4.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư	3.933	-	3.933	-	0,18
4.2	Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng	26.096	-	26.096	-	1,19
5	Chi phí tư vấn	448.548	318.662	129.886	14,51	5,92
5.1	Lập Báo cáo NCKT, Báo cáo NCKT và hỗ trợ lập văn kiện dự án	6.582	-	6.582	-	0,30
5.2	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch quản lý môi trường	2.199	-	2.199	-	0,10
5.3	Lập Báo cáo đánh giá tác động xã hội ban đầu, Khung chính sách tái định cư và Kế hoạch hành động tái định cư	2.231	-	2.231	-	0,10
5.4	Thẩm tra Báo cáo Nghiên cứu khả thi	668	-	668	-	0,03
5.6	Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình	209.512	182.184	27.328	8,30	1,24
5.7	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	156.950	136.478	20.472	6,22	0,93
5.8	Giám sát khảo sát	2.200	-	2.200	-	0,10
5.9	Điều tra phục vụ nghiên cứu và đánh giá tác động của dự án	542	-	542	-	0,02
5.10	Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công	18.785	-	18.785	-	0,86
5.11	Thẩm tra dự toán xây dựng	938	-	938	-	0,04
5.12	Lập, thẩm tra hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu và hồ sơ dự thầu	1.367	-	1.367	-	0,06
5.13	Lập Hồ sơ bằng tiếng anh	1.100	-	1.100	-	0,05
5.14	Lập, thẩm tra định mức xây dựng, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình	1.100	-	1.100	-	0,05
5.15	Thẩm tra công tác đảm bảo an toàn giao thông	1.870	-	1.870	-	0,09
5.16	Ứng dụng công nghệ thông tin công trình (Lập hồ sơ điện tử dự án...)	1.100	-	1.100	-	0,05
5.17	Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình	3.300	-	3.300	-	0,15
5.18	Thí nghiệm chuyên ngành	2.200	-	2.200	-	0,10
5.19	Kiểm tra chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	5.500	-	5.500	-	0,25

ngân

TT	Nội dung chi phí	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Phân bổ nguồn vốn			
			Quy ra VNĐ (10 ⁶ đồng)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)	
			Vốn vay JICA	Vốn đối ứng TW	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng TW
5.20	Giám sát đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình	6.607	-	6.607	-	0,30
5.21	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình sau khi hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	1.797	-	1.797	-	0,08
5.22	Thí nghiệm mô hình thủy lực	5.500	-	5.500	-	0,25
5.23	Chi phí lập quy trình vận hành	16.500	-	16.500	-	0,75
6	Chi phí khác	260.174	167.147	93.027	7,61	4,24
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	4.246	-	4.246	-	0,19
6.2	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	30.030	-	30.030	-	1,37
6.3	Đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình	4.400	-	4.400	-	0,20
6.4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	113	-	113	-	0,01
6.5	Lệ phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình	213	-	213	-	0,01
6.6	Lệ phí thẩm định dự toán công trình	213	-	213	-	0,01
6.7	Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	1.191	-	1.191	-	0,05
6.8	Chi phí nghiệm thu, bàn giao công trình	1.100	-	1.100	-	0,05
6.9	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.100	-	1.100	-	0,05
6.10	Chi phí kiểm toán hàng năm	3.300	-	3.300	-	0,15
6.11	Chi phí kiểm tra giám sát đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường của công trường	2.640	-	2.640	-	0,12
6.12	Chi phí đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho chủ dự án, Ban quản lý dự án và các cơ quan liên quan của Bộ và địa phương	9.900	-	9.900	-	0,45
6.13	Chi phí kiểm toán dự án hoàn thành	9.790	-	9.790	-	0,45
6.14	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.098	-	3.098	-	0,14
6.15	Chi phí mua sắm trang thiết bị và chi phí khác phục vụ cho các đơn vị tham gia quản lý dự án (Tổ hỗ trợ kỹ thuật,...)	1.100	-	1.100	-	0,05
6.16	Chi phí các hạng mục chung (Chi phí lán trại, nhà tạm)	126.356	114.869	11.487	5,23	0,52
6.17	Lãi vay trong suốt quá trình xây dựng	52.278	52.278	-	2,38	0,00
6.18	Phí thu xếp dự án/Phí dịch vụ khoản vay	9.106	-	9.106	-	0,41
7	Dự phòng	923.492	762.148	161.344	34,72	7,35
7.1	Dự phòng trượt giá	407.810	370.736	37.074	16,89	1,69
7.2	Dự phòng khối lượng	515.682	391.412	124.270	17,83	5,66
	Tổng cộng	6.191.338	5.262.657	928.681	239,71	42,30
	Quy đổi JPY	28.542	24.261	4.281		